

Số: 223 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 09 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm
giai đoạn 2022-2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2022-2026;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 106/TTr-STC ngày 10 tháng 03 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2022-2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro với những nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu tổng quát

- Quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo phương án quản lý rừng bền vững, thực hiện có hiệu quả các dịch vụ công ích do UBND tỉnh giao; bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để

tương xứng với tiềm năng, lợi thế hiện có; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất cho người lao động; góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tạo sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp; sản xuất lâm nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo chuỗi giá trị hàng hoá.

- Xây dựng Công ty trở thành trung tâm liên kết sản xuất lâm nghiệp, trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ và văn hoá đối với nhân dân trong vùng; bảo đảm hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp và người dân; không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người trồng rừng và người làm công tác quản lý, phát triển rừng; đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh, quốc phòng tại địa phương và sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

Bảo vệ tốt và sử dụng có hiệu quả 21.678,80 ha đất và rừng thuộc đơn vị quản lý; Trồng rừng sản xuất 986,90 ha, Chăm sóc rừng trồng 2.692,39 lượt ha; quản lý bảo vệ rừng trồng 8.391.96 ha.

3. Kế hoạch cụ thể

a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- *Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu:*

- + Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 17.200,36 ha/năm
- + Khối lượng khai thác gỗ rừng trồng: đạt 21.849,72 m³
- + Diện tích đất do đơn vị quản lý, bảo vệ: 21.678,80 ha

- *Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh*

- + Vốn chủ sở hữu: 19.100,12 triệu đồng
- + Tổng doanh thu: 15.866,93 triệu đồng
- + Tổng chi phí: 13.577,50 triệu đồng
- + Lợi nhuận trước thuế: 2.289,43 triệu đồng
- + Tổng nộp ngân sách nhà nước: 812,5 triệu đồng
- + Kinh phí nhà nước hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng: 15.181,52 triệu đồng

- *Kế hoạch sử dụng lao động:*

Số người quản lý và người lao động bình quân là 49 người/năm.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

b) Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2022-2026

Dự kiến tổng giá trị đầu tư giai đoạn 2022-2026 là 51.408,52 triệu đồng từ các nguồn vốn: Vốn điều lệ, vốn liên kết đầu tư, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, nguồn vốn khác của Công ty, gồm có:

- Đầu tư lâm sinh: 47.008,52 triệu đồng.
- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây mới 02 trạm bảo vệ rừng và trụ sở cơ quan): 3.300 triệu đồng.
- Đầu tư mua sắm thiết bị: 1.100 triệu đồng

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

4. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp quản lý điều hành và phát triển về nguồn nhân lực:

- Tăng cường sự quản lý, giám sát của chủ sở hữu (thông qua Kiểm soát viên) đối với hoạt động của Công ty. Thực hiện đúng quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả định kỳ và báo cáo đột xuất Chủ sở hữu để có cơ chế tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành và các đơn vị trực thuộc theo hướng gọn nhẹ và chuyên sâu nhằm đảm bảo có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên môn giỏi để đáp ứng với tình hình mới. Thực hiện công tác đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên, tiến đến áp dụng việc thực hiện tiêu chuẩn hoá các vị trí việc làm cán bộ công nhân viên...; Tạo điều kiện cho người quản lý, người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức quản lý.

- Rà soát điều chỉnh bổ sung (nếu có) đối với Điều lệ Công ty, quy chế quản lý tài chính Công ty; Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và ban hành các qui chế quản lý nội bộ Công ty.

b) Giải pháp về sản xuất kinh doanh:

- Thực hiện khai thác rừng trồng vào đầu năm để kịp thời trồng lại rừng vào đầu mùa mưa trong năm để sử dụng có hiệu quả quỹ đất trồng rừng. Tìm kiếm đối tác chiến lược để liên kết đầu tư trồng rừng và kinh doanh rừng trồng bền vững.

- Liên doanh liên kết đầu tư với các hộ dân đang canh tác lấn chiếm trên đất công ty hợp tác trồng rừng và cùng hưởng lợi từ việc đầu tư trồng rừng.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng bền vững.

c) Giải pháp về tài chính:

- Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn đảm bảo theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Sử dụng tiền thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng, kinh phí nhà nước hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và các nguồn kinh phí khác đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng các quy định

hiện hành; trong đó ưu tiên cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và các khoản chi cho người lao động.

d) Giải pháp về kỹ thuật, khoa học - công nghệ:

- Xây dựng và ban hành quy trình cụ thể cho công tác trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng, nghiệm thu... đúng với quy phạm hiện hành làm cơ sở triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ mới tiên tiến, hiện đại vào sản xuất; tham quan học hỏi kinh nghiệm để đưa các giống cây trồng có chu kỳ ngắn, chất lượng tốt, năng suất cao vào sản xuất tại đơn vị.

Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai.

- củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động trang thông tin điện tử của công ty.

đ) Giải pháp về quản lý bảo vệ rừng:

- Triển khai quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bám sát theo Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030.

- Thường xuyên tiến hành tuần tra, kiểm tra rừng, nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại đến rừng; phê duyệt kế hoạch chi tiết cho từng Lâm trường, Trạm bảo vệ rừng (phạm vi bảo vệ, đối tượng, nội dung bảo vệ và nội quy, quy chế kiểm tra...); thực hiện chế độ ghi chép cập nhật thông tin, tổng hợp báo cáo định kỳ.

- Xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, các thôn, xã trong vùng về công tác bảo vệ rừng.

- Kiểm tra, hướng dẫn các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng về các nội dung bảo vệ.

- Xây dựng kế hoạch, phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, đặc biệt trong mùa khô hanh, mùa người dân đốt nương, làm rẫy; Làm mới và tu bổ hàng năm đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

e) Các giải pháp khác:

- Tăng cường tiếp thị trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp; tổ chức bán đấu giá rộng rãi và công khai các sản phẩm của doanh nghiệp.

- Tăng cường quan hệ với chính quyền địa phương trong việc quản lý và bảo vệ rừng.

- Cập nhật thông tin thường xuyên, nắm bắt chủ trương, chính sách để xây dựng kế hoạch hàng năm hoàn thiện kế hoạch trung hạn của Công ty.

Điều 2.

1. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro có trách nhiệm tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch được phê duyệt theo đúng quy

định; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả gửi về các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động- Thương binh và Xã hội, Nội vụ để thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định.

Hàng năm, căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh năm hiện tại, các quy định và các chỉ đạo có liên quan của Trung ương, của tỉnh để xây dựng Kế hoạch năm tiếp theo trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính thẩm định) phê duyệt.

2. Giao các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ căn cứ trách nhiệm được phân công giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2022- 2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội; Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Quế



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2022-2026
CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

Kèm theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 09 tháng 05 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2022-2026	Kế hoạch các năm				
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU							
I	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha/năm	17.200,36	17.200,36	17.200,36	17.200,36	17.200,36	17.200,36
II	Khai thác gỗ rừng trồng	m3	21.849,72	3.026,00	5.382,42	3.850,00	2.203,40	7.387,90
III	Diện tích đất do đơn vị quản lý, bảo vệ	ha/năm	21.678,80	21.678,80	21.678,80	21.678,80	21.678,80	21.678,80
B	CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH							
I	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	19.110,12	19.110,12	19.110,12	19.110,12	19.110,12	19.110,12
II	Kế hoạch sản xuất kinh doanh							
1	Tổng doanh thu	tr.đ	15.866,93	2.984,48	3.397,39	2.846,48	2.023,15	4.615,43
-	Doanh thu SXKD và cung ứng DV	tr.đ	14.816,93	2.334,48	3.297,39	2.746,48	1.923,15	4.515,43
+	Doanh thu cung ứng DVMTR	tr.đ	4.107,40	821,48	821,48	821,48	821,48	821,48
+	Doanh thu bán gỗ rừng trồng	tr.đ	10.709,53	1.513,00	2.475,91	1.925,00	1.101,67	3.693,95
-	Doanh thu hoạt động tài chính	tr.đ	350,00	150,00	50,00	50,00	50,00	50,00
-	Thu nhập khác	tr.đ	700,00	500,00	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Tổng chi phí	tr.đ	13.577,50	2.734,48	2.857,96	2.346,48	1.523,15	4.115,43
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	2.289,43	250,00	539,43	500,00	500,00	500,00
III	Nộp ngân sách nhà nước	tr.đ	812,50	330,50	120,50	120,50	120,50	120,50
1	Thuế môn bài	tr.đ	15,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	tr.đ	450,00	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Tiền thuê đất	tr.đ	37,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50
4	Các khoản phí phải nộp khác	tr.đ	310,00	270,00	10,00	10,00	10,00	10,00
VI	Kinh phí nhà nước hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng							
1	Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	ha/năm	15.181,52	15.181,52	15.181,52	15.181,52	15.181,52	15.181,52
2	Kinh phí	tr.đ	18.976,90	3.795,38	3.795,38	3.795,38	3.795,38	3.795,38
C	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG							
1	Người quản lý	người/năm	4	4	4	4	4	4
2	Người lao động	người/năm	45	35	45	45	50	50

Ghi chú: Đối với kế hoạch diện tích đất do đơn vị quản lý bảo vệ và kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác năm 2022 đã giao tại Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai được điều chỉnh theo số liệu tại Quyết định này.

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2022-2026 CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

(Kèm theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 09 tháng 05 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Số lượng/ quy mô	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư									
				Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
				Số lượng/ quy mô	Kinh phí	Số lượng/ quy mô	Kinh phí	Số lượng/ quy mô	Kinh phí	Số lượng/ quy mô	Kinh phí	Số lượng/ quy mô	Kinh phí
I	Đầu tư lâm sinh		47.008,52		13.850,92		15.866,57		7.225,71		4.940,31		5.125,01
1	Đầu tư trồng mới rừng sản xuất	986,90 ha	29.607,00	346,90 ha	10.407,00	400,00 ha	12.000,00	100,00 ha	3.000,00	60,00 ha	1.800,00	80,00 ha	2.400,00
2	Chăm sóc rừng trồng	2.692,39 ha	9.003,56	639,23 ha	2.176,54	646,26 ha	2.333,22	746,90 ha	2.693,80	500,00 ha	1.300,00	160,00 ha	500,00
	Chăm sóc rừng năm thứ 2	1.206,26 ha	6.031,30	299,36 ha	1.496,80	346,90 ha	1.734,50	400,00 ha	2.000,00	100,00 ha	500,00	60,00 ha	300,00
	Chăm sóc rừng năm thứ 3	1.486,13 ha	2.972,26	339,87 ha	679,74	299,36 ha	598,72	346,90 ha	693,80	400,00 ha	800,00	100,00 ha	200,00
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	8.397,96 ha	8.397,96	1.267,38 ha	1.267,38	1.533,35 ha	1.533,35	1.531,91 ha	1.531,91	1.840,31 ha	1.840,31	2.225,01 ha	2.225,01
II	Đầu tư xây dựng cơ bản		3.300,00		3.000,00	-	-	-	150,00	-	150,00	-	-
1	Xây mới Trạm bảo vệ rừng	2 trạm	300,00		-			1 trạm	150,00	1 trạm	150,00		
2	Xây mới trụ sở cơ quan	01 công trình	3.000,00	01 công trình	3.000,00								
III	Đầu tư mua sắm thiết bị		1.100,00		-	-	150,00	-	150,00	-	800,00	-	-
1	Xe ô tô	01 xe	800,0	-	-	-	-	-	-	1,0	800,0	-	-
2	Trang thiết bị làm việc (bàn ghế)		150,0	-	-		150,00	-	-	-	-	-	-
3	Máy tính xách tay và máy in	05 bộ	150,0	-	-	-	-	5 bộ	150,0	-	-	-	-
Tổng cộng			51.408,52		16.850,92		16.016,57		7.525,71		5.890,31		5.125,01